

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 04
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
- Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 47

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc (gọi tắt là "Ban Lãnh đạo") Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 15.000.000 cổ phần (10.000 đồng/cổ phần).

2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Năng Tuyên	Thành viên
Ông Đào Nguyên Đặng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Bình Phú	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thành Luyện	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30/05/2019)

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lưu Anh Tuấn	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 22/04/2019)
Ông Nguyễn Thanh Tuyên	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 23/04/2019)
Bà Đặng Thị Hà Nguyên	Thành viên
Bà Bùi Thị Thu Hương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 22/04/2019)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại: Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Lãnh đạo Công ty cho rằng không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Lãnh đạo Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Lãnh đạo

Theo ý kiến của Ban Lãnh đạo Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

THAY MẶT BAN LÃNH ĐẠO

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Bình Phú

Số: 39/2020/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu, được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020, được trình bày từ trang 07 đến trang 47 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu, và được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Dương Thị Thảo
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0162-2018-242-1

Trịnh Thu Huyền
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2993-2019-242-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mẫu số B01- HN/DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121.286.669.987	108.364.430.423
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	43.279.572.034	32.325.030.592
1. Tiền	111		32.279.572.034	24.325.030.592
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	8.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.9	14.200.000.000	11.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.200.000.000	11.500.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.264.801.481	49.046.356.645
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	12.476.331.397	12.255.829.085
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	4.001.521.674	4.010.280.486
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	7.464.151.234	6.911.251.142
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	23.695.643.872	27.234.990.904
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(1.372.846.696)	(1.365.994.972)
III. Hàng tồn kho	140	5.6	4.252.167.586	3.469.377.657
1. Hàng tồn kho	141		4.252.167.586	3.469.377.657
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.290.128.886	12.023.665.529
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	2.678.377.799	3.827.272.231
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.367.004.796	7.426.491.489
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	244.746.291	769.901.809
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		247.771.454.587	269.194.030.184
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		633.876.520	717.083.957
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	633.876.520	717.083.957
II. Tài sản cố định	220		133.737.301.565	159.553.375.659
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	126.332.699.190	152.113.144.396
- Nguyên giá	222		423.568.048.513	417.863.899.227
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(297.235.349.323)	(265.750.754.831)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	7.404.602.375	7.440.231.263
- Nguyên giá	228		7.561.097.914	7.561.097.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(156.495.539)	(120.866.651)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		158.500.000	6.557.299.919
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	158.500.000	6.557.299.919
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	74.046.722.200	76.548.534.811
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.471.722.200	20.973.534.811
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.575.000.000	55.575.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		39.195.054.302	25.817.735.838
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	36.911.820.206	24.643.869.753
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.283.234.096	1.173.866.085
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		369.058.124.574	377.558.460.607

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B01- HN/DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		174.805.934.066	166.722.397.932
I. Nợ ngắn hạn	310		158.793.504.264	113.745.584.012
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	13.482.099.882	15.207.222.803
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	582.937.499	41.162.043
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	6.461.605.691	6.683.816.293
4. Phải trả người lao động	314		3.763.166.313	3.424.396.251
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	20.797.944.080	6.100.548.659
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		388.823.283	2.570.530.494
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	12.667.493.080	14.777.837.578
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	99.608.777.050	63.613.356.405
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.040.657.386	1.326.713.486
II. Nợ dài hạn	330		16.012.429.802	52.976.813.920
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	5.16	285.053.184	285.053.184
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	5.891.228.115	6.718.815.451
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	9.836.148.503	45.972.945.285
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		194.252.190.508	210.836.062.675
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	194.252.190.508	210.836.062.675
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.021.994.876	35.267.328.209
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.410.429.248	3.410.429.248
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.696.196.134	20.071.017.830
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.009.579.163	71.302.275.541
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16.313.383.029)	(51.231.257.711)
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.123.570.250	2.087.287.388
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		369.058.124.574	377.558.460.607

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Thị Hà



Đào Nguyên Đặng



Trần Bình Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mẫu số B02 - HN/DN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		187.945.012.823	213.892.278.252
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	187.945.012.823	213.892.278.252
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	184.816.444.389	211.575.565.890
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.128.568.434	2.316.712.362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	10.129.357.942	11.592.551.735
7. Chi phí tài chính	22	6.4	9.834.416.134	9.167.106.096
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.781.515.818	5.088.364.087
8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(2.501.812.611)	(411.331.170)
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	15.068.998.020	12.327.344.100
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14.147.300.389)	(7.996.517.269)
11. Thu nhập khác	31	6.6	747.504.270	1.202.310.008
12. Chi phí khác	32	6.7	2.376.208.055	41.878.018.670
13. Lợi nhuận khác	40		(1.628.703.785)	(40.675.708.662)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(15.776.004.174)	(48.672.225.931)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.418.352.896	1.244.613.772
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.9	(1.109.368.011)	1.093.004.107
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(16.084.989.059)	(51.009.843.810)
- Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(16.313.383.029)	(51.231.257.710)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		228.393.970	221.413.900
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	(1.088)	(3.415)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	(1.088)	(3.415)

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Thị Hà

Đào Nguyên Đặng

Trần Bình Phú

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**Mẫu số B03- HN/DN***(theo phương pháp gián tiếp)*

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		(15.776.004.174)	(48.672.225.931)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		31.520.223.380	46.709.410.765
Các khoản dự phòng	03		6.851.724	-
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(56.579.575)	(575.480.695)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.348.674.398)	24.809.434.013
Chi phí lãi vay	06		9.781.515.818	5.088.364.087
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		15.127.332.775	27.359.502.239
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		805.865.594	(5.020.096.265)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(782.789.929)	(332.069.244)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11		(1.376.352.803)	(7.496.920.861)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(11.119.056.021)	(6.824.503.532)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(1.746.944.557)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.604.476.670)	(1.118.106.621)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	6.244.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(436.056.100)	(1.057.672.501)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		614.466.846	3.769.432.658
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	(6.095.017.715)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		465.904.366	29.760.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(16.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	47.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	(1.125.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.882.770.032	8.614.460.791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.348.674.398	62.654.443.076
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(31.606.063.199)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(18.061.512.882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(49.667.576.081)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B03- HN/DN

(theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.963.141.244	16.756.299.653
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	32.325.030.592	15.550.710.145
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(8.599.802)	18.020.794
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.1	43.279.572.034	32.325.030.592

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Lương Thị Hà

Đào Nguyên Đặng

Trần Bình Phú

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 03 tháng 01 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng), tương đương 15.000.000 cổ phần (10.000 đồng/cổ phần)

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh cảng cạn (ICD);
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm các dịch vụ vận chuyển nhanh hàng nặng và hàng trên 31,5 kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Cung cấp các dịch vụ, nhu cầu về đời sống, vui chơi giải trí hành khách và thuyền viên (không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa bằng đường biển;
- Dịch vụ thuế hải quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Cho thuê thuyền viên;
- Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo ủy thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Bốc xúc, vận chuyển, san lấp mặt bằng phục vụ khai thác khoáng sản và phục vụ xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**Cấu trúc doanh nghiệp****Công ty có 03 đơn vị trực thuộc, 04 công ty con, 01 công ty liên kết và 3 công ty liên kết gián tiếp. Cụ thể**

<u>Đơn vị trực thuộc</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Quảng Ninh	Số 51 Lê Thánh Tông, Phường Hồng Gai, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hải Phòng	Số 35, Đường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, Hải phòng	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hồ Chí Minh	Số 11, Nguyễn Công Trứ, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Con đã đang hoạt động trong năm		
Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên	Km24, Quốc lộ 5A, Vĩnh Khúc, Văn Giang, Hưng Yên	94,33%
Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng	Số 35, Đường Minh Khai, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Hải Phòng	100%
Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội	74 Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%
Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh	Số 11, Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	100%

<u>Tên Công ty liên kết</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty TNHH Heung – A Shipping Việt Nam	Số 14 Trương Quyền, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	30%

<u>Tên Công ty liên kết gián tiếp</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Số 101 Trần Trọng Cung, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, TP Hồ Chí Minh	20%
Công ty TNHH Hankyu – Hanshin Express Việt Nam	Phòng 1, tầng 7 tòa nhà Đào Duy Anh, Số 9 Đào Duy Anh, Đống Đa, Hà Nội	49%
Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	Số 29 - 31 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thành, Thành phố Hồ Chí Minh	25%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất: Không

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính hợp nhất riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (Công ty mẹ), Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Kho Vận Vietfracht Hưng Yên; Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng; Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội; Báo cáo tài của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh (công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại trên cơ sở quyền trực tiếp hay gián tiếp, quy định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp để thu được lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh. Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con sẽ tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu, Công ty Cổ phần Kho Vận Vietfracht Hưng Yên; Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hải Phòng; Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Hà Nội; Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Vietfracht Thành phố Hồ Chí Minh, có loại trừ các khoản doanh thu, chi phí và các khoản công nợ phải thu, phải trả nội bộ và một số điều chỉnh khác theo quy định.

Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu của Công ty. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Công ty cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất bao gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu năm báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong năm báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3. Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào củangân hàng có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Các khoản đầu tư công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

4.5. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải thu trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.7.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
- Máy móc, thiết bị	05 - 07
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Tài sản cố định khác	04 - 05

4.7.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- | | |
|---------------------|----------------------|
| - Phần mềm kế toán | 03 - 05 năm |
| - Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, phí bảo hiểm thuê tàu, tiền thuê đất và chi phí khác.

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Thăng Long, sửa chữa lớn, cấp Giấy chứng nhận tàu Bluelotus, dự án nhà điều hành kho bãi chung chuyển khai thác hàng hóa và chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ không quá 3 năm.

4.10. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ; và
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

4.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hội tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hội tố sai sót trọng yếu của các năm trước, trích lập các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông theo quy định pháp luật và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.13. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14. Doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong năm tài chính. Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

4.15. Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của công ty.

4.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.17. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Thuế suất thuế GTGT đối với sản phẩm của Công ty sẽ là 0% đối với các dịch vụ vận tải quốc tế và 10% với các dịch vụ khác.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN)

Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch

4.18. Bù trừ các công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực Kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7.4.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	101.165.304	209.080.646
Tiền gửi ngân hàng	32.178.406.730	24.115.949.946
Các khoản tương đương tiền (*)	11.000.000.000	8.000.000.000
Cộng	<u>43.279.572.034</u>	<u>32.325.030.592</u>

(*) là các tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Cổ phần Thương mại Đông Nam Á với lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,1%/năm.

5.2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ocean Eleven Shipping Corp	-	1.082.150.000
World Courier Asia (Thailand) Co., Ltd	-	1.287.721.930
Công ty TNHH MTV Tiếp Vận Toàn cầu Hàn Việt	-	872.226.300
Công ty TNHH Nohhi Logistics	1.754.442.499	1.946.768.220
Công ty TNHH Hàn Việt Global Logistics	2.811.290.680	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.910.598.218	7.066.962.635
Cộng	<u>12.476.331.397</u>	<u>12.255.829.085</u>

5.3. Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long (*)	605.000.000	605.000.000
Ban đền bù dự án (*)	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phương Anh (*)	525.000.000	525.000.000
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (*)	882.748.175	882.748.175
Các khoản trả trước cho người bán của công trình "Kho trung chuyển hàng hóa giai đoạn 1" (**)	807.263.863	807.263.863
Các đối tượng khác	981.509.636	990.268.448
Cộng	<u>4.001.521.674</u>	<u>4.010.280.486</u>

(*) là khoản trả trước cho các nhà thầu thi công Dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa..

(**) Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn 49 năm (tiền thuê đất trả hàng năm) bao gồm các chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng của lô đất tại Km 24, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên theo Chứng thư thẩm định giá của Trung tâm Thẩm định giá Bộ Tài Chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Kim Ngọc (*)	7.464.151.234	6.911.251.142
Cộng	7.464.151.234	6.911.251.142

(*) Theo hợp đồng số 01/2017/HĐVV/VFR-KN và 02/2017/HĐVV/VFR-KN ngày 12/09/2017, phụ lục hợp đồng số 01/2018/VFR-KN ngày 11/08/2018 và phụ lục hợp đồng số 02/2019/VFR-KN ngày 10/09/2019. Tổng số tiền cho vay ban đầu là 40 tỷ đồng, số dư tại ngày 31/12/2019 là 7.464.151.234 VND, lãi suất 8%/năm, mục đích vay nhằm phục vụ nhu cầu tài chính. Khoản cho vay được đảm bảo bằng tín chấp.

5.5. Phải thu khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng VND	Giá trị	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	23.695.643.872	-	27.234.990.904	-
- Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm	5.229.333.970	-	5.229.333.970	-
- Dự thu lãi tiền cho vay	439.290.484	-	165.112.630	-
- Quản lý tàu	-	-	1.343.974.090	-
- Trả hộ hãng tàu các loại phí	16.009.614.261	-	15.010.672.086	-
- Tạm ứng	1.326.491.914	-	1.437.370.739	-
- Phải thu khác	690.913.243	-	4.048.527.389	-
b) Dài hạn	633.876.520	-	717.083.957	-
- Ký cược, ký quỹ	576.941.000	-	584.941.000	-
- Phải thu khác	56.935.520	-	132.142.957	-
Cộng	24.329.520.392	-	27.952.074.861	-

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.252.167.586	-	3.469.377.657	-
Cộng	4.252.167.586	-	3.469.377.657	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5.7. Nợ Xấu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Công ty Orion Hanel	174.560.896	-	(174.560.896)	174.560.896
Công ty TNHH Vận tải Biển Liên Hợp	40.792.800	-	(40.792.800)	40.792.800
Công ty Hong Myung	10.198.200	-	(10.198.200)	10.198.200
Công ty TNHH Nanokovi	29.574.780	-	(29.574.780)	29.574.780
Công ty Cổ phần An Xuyên	52.170.740	-	(52.170.740)	52.170.740
Chi nhánh Công ty TNHH Asian	99.279.512	-	(99.279.512)	99.279.512
Groupage Services Việt Nam				
Công ty TNHH Tiếp vận SAS Vũng	414.021.020	-	(414.021.020)	414.021.020
Áng				
Công ty Protonic Shipping	257.720.000	-	(257.720.000)	257.720.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Hải	214.450.000	-	(214.450.000)	214.450.000
Bắc				
Các công ty khác	80.078.748	-	(80.078.748)	73.227.024
Cộng	1.372.846.696	-	(1.372.846.696)	1.365.994.972
				(1.365.994.972)

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO) Mẫu số B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5.8. Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo hiểm tàu	1.058.688.355	1.070.543.714
Tiền thuê đất	519.562.994	-
Chi phí khác	1.100.126.450	2.756.728.517
Cộng	2.678.377.799	3.827.272.231
b) Dài hạn		
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng (*)	7.678.206.695	7.891.985.075
Sửa chữa lớn tàu Thăng Long	6.382.253.485	10.322.823.580
Sửa chữa lớn tàu Blue Lotus	18.141.591.666	60.408.147
Dự án nhà điều hành kho bãi trung chuyển khai khác hàng hóa (**)	4.148.999.072	4.139.671.998
Chi phí khác	560.769.288	2.228.980.953
Cộng	36.911.820.206	24.643.869.753

(*) Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn 49 năm (tiền thuê đất trả hàng năm) bao gồm các chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng của lô đất tại Km 24, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên theo Chứng thư thẩm định giá của Trung tâm Thẩm định giá Bộ Tài Chính.

(**) Dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và ông Lương Anh Khoa về việc hợp tác đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển khai thác hàng hóa. Ngày 28/04/2017, UBND tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 1349/QĐ-UBND về việc chấm dứt hoạt động đầu tư dự án Nhà điều hành và kho bãi trung chuyển hàng hóa do Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu thực hiện. Ngày 29/09/2017, Công ty có biên bản làm việc với Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long và UBND tỉnh Quảng Ninh về việc xác định phương án chi trả chi phí thực hiện dự án. Đến thời điểm này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định của các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- HN/DN

- (2) Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht thành lập và hoạt động tại Hồ Chí Minh với hoạt động kinh doanh chính là Vận tải đa phương thức, đại lý vận tải biển, giao nhận. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht là 25%.
- (3) Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam thành lập và hoạt động tại Hồ Chí Minh với hoạt động kinh doanh chính là Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam là 30%.
- (4) Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam thành lập và hoạt động tại Hồ Chí Minh với hoạt động kinh doanh chính là Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Unithai Maruzen Logistics Việt Nam là 20%.
- (5) Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình thành lập và hoạt động tại Đồng Nai với hoạt động kinh doanh chính là Giao nhận và vận tải hàng hóa. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình là 2,3%.
- (6) Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội thành lập và hoạt động tại Hà Nội với hoạt động kinh doanh chính là Bán buôn chuyên doanh. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội là 3,7%.

(*) Xem tại phần thuyết minh giá trị hợp lý tại Thuyết minh 7.1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU
Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- HN/DN

5.10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	60.150.367.951	767.223.746	355.395.968.030	1.447.482.357	102.857.143	417.863.899.227
Mua trong kỳ	-	-	17.122.000	-	-	17.122.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	5.930.850.209	-	467.949.710	-	-	6.398.799.919
Tặng khác	-	310.511.000	-	-	-	310.511.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.022.283.633)	-	-	-	(1.022.283.633)
Tại ngày 31/12/2019	66.081.218.160	55.451.113	355.881.039.740	1.447.482.357	102.857.143	423.568.048.513
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	30.258.168.369	767.223.746	233.207.690.232	1.414.815.341	102.857.143	265.750.754.831
Khấu hao trong kỳ	3.248.580.937	5.850.368	29.238.933.904	13.512.916	-	32.506.878.125
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.022.283.633)	-	-	-	(1.022.283.633)
Tại ngày 31/12/2019	33.506.749.306	(249.209.519)	262.446.624.136	1.428.328.257	102.857.143	297.235.349.323

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2019	29.892.199.582	-	122.188.277.798	32.667.016	-	152.113.144.396
Tại ngày 31/12/2019	32.574.468.854	304.660.632	93.434.415.604	19.154.100	-	126.332.699.190

Nguyên giá Tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 8.931.252.052 VND (tại ngày 31/12/2018: 20.479.390.806 VND).

Giá trị còn lại của Tài sản cố định mang đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược tại ngày 31/12/2019: 91.683.037.715 VND (tại ngày 31/12/2018: 120.319.211.471 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5.11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán, quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2019	7.355.097.914	206.000.000	7.561.097.914
Tại ngày 31/12/2019	7.355.097.914	206.000.000	7.561.097.914
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2019	-	120.866.651	120.866.651
Khấu hao trong năm	-	35.628.888	35.628.888
Tại ngày 31/12/2019		156.495.539	156.495.539
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	7.355.097.914	85.133.349	7.440.231.263
Tại ngày 31/12/2019	7.355.097.914	49.504.461	7.404.602.375

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019: 52.000.000 VND (tại ngày 31/12/2018: 52.000.000 VND).

5.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Giá trị sửa chữa đợt 1 thi công kho bãi tại Hải Phòng	-	5.930.850.209
Mua sắm TSCĐ	-	467.949.710
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	158.500.000	158.500.000
Cộng	158.500.000	6.557.299.919

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- HN/DN

5.13. Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Phà Rừng	3.840.284.755	3.840.284.755	2.604.746.580	2.604.746.580
Tổng Công ty hóa dầu Petrolimex - CTCP	972.013.541	972.013.541	1.341.282.000	1.341.282.000
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Trọng Hiếu	2.623.258.000	2.623.258.000	1.504.151.000	1.504.151.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đăng Hân	1.808.554.000	1.808.554.000	1.400.091.000	1.400.091.000
Phải trả các đối tượng khác	4.237.989.586	4.237.989.586	8.356.952.223	8.356.952.223
Cộng	13.482.099.882	13.482.099.882	15.207.222.803	15.207.222.803

5.14. Người mua trả tiền trước

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Thương mại và DV Giao nhận hàng hóa F.D.I	-	-	1.100.000	1.100.000
Chi nhánh Công ty TNHH SCHENKER tại Hà Nội	-	-	32.349.499	32.349.499
Ocean Eleven Shipping Corp	450.313.376	450.313.376	-	-
Các đối tượng khác	132.624.123	132.624.123	7.712.544	7.712.544
Cộng	582.937.499	582.937.499	41.162.043	41.162.043

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- HN/DN

5.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà Nước

Các loại thuế	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế Xuất nhập khẩu	20.301.526	-	-	-	20.301.526	-
Thuế TNDN	219.812.242	358.069.752	1.418.352.896	1.608.280.670	223.616.242	171.945.978
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	297.725.747	31.201.000	5.471.950.353	5.205.425.606	-	-
Thuế GTGT	229.713.679	514.005.439	9.678.601.644	9.444.216.233	-	518.677.171
Thuế TNCN	1.520.092	480.936.876	201.478.698	207.709.940	-	473.185.542
Các loại thuế khác	828.523	5.299.603.226	12.634.216	14.440.442	828.523	5.297.797.000
Tổng	769.901.809	6.683.816.293	16.786.821.807	16.483.876.891	244.746.291	6.461.605.691

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5.16. Chi phí phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay dự trả	14.467.343.748	4.689.898.977
Các khoản trích trước khác	6.330.600.332	1.410.649.682
Cộng	20.797.944.080	6.100.548.659
b) Dài hạn		
Các khoản khác	285.053.184	285.053.184
Cộng	285.053.184	285.053.184

5.17. Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	12.667.493.080	14.777.837.578
- Kinh phí công đoàn	108.357.664	193.678.067
- Bảo hiểm xã hội	27.796.739	78.142.721
- Bảo hiểm y tế	54.000	8.529.096
- Bảo hiểm thất nghiệp	90.340	3.857.044
- Phải trả, phải nộp khác	10.863.814.301	12.849.578.060
+ Công ty CP Dịch vụ và Vận tải Biển Vũng Tàu	4.517.910.860	4.374.631.282
+ Các khoản trả khác	6.345.903.441	8.474.946.778
- Phải trả khác	-	900.736.690
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.667.380.036	743.315.900
b) Dài hạn	5.891.228.115	6.718.815.451
- Phải trả dài hạn khác	5.891.228.115	5.891.228.115
+ Công ty CP Vận tải Xăng dầu VIPCO	4.230.000.000	4.230.000.000
+ Xí nghiệp Mol Phía Bắc	1.371.639.899	1.371.639.899
+ Phải trả dài hạn khác	289.588.216	289.588.216
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	827.587.336
Cộng	18.558.721.195	21.496.653.029

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- HN/DN

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
5.18. Vay và nợ thuê tài chính						
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (1)	32.583.666.465	32.583.666.465	19.592.658.992	-	52.176.325.457	52.176.325.457
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (2)	31.029.689.940	31.029.689.940	16.402.761.653	-	47.432.451.593	47.432.451.593
Cộng	63.613.356.405	63.613.356.405	35.995.420.645	-	99.608.777.050	99.608.777.050
b) Dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (1)	29.508.901.394	29.508.901.394	-	19.672.752.891	9.836.148.503	9.836.148.503
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (2)	16.464.043.891	16.464.043.891	-	16.464.043.891	-	-
Cộng	45.972.945.285	45.972.945.285	-	36.136.796.782	9.836.148.503	9.836.148.503

(1): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2011/HĐTDDH/PGB-HO ngày 09/06/2011 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12/11/2013. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay được điều chỉnh theo từng đợt thông báo của Ngân hàng, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chờ hàng trọng tải 14.187 DWT (Tàu Blue Lotus), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(2): Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2010/HĐTDDH/PGB-HO ngày 05/10/2010 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12/11/2013. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất vay được điều chỉnh theo từng đợt thông báo của Ngân hàng, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chờ hàng trọng tải 8.934 DWT (Tàu Thăng Long), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Các khoản vay ngắn hạn đang trong quá trình cơ cấu lại lịch trả nợ với Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUẾ TÀI

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- HN/DN**5.19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2018	150.000.000.000	34.325.348.686	3.410.429.248	92.324.924.230	1.993.156.260	282.053.858.424					
Lãi trong năm trước	-	-	-	(51.231.257.710)	221.413.900	(51.009.843.810)					
Tăng khác	-	941.979.523	-	8.317.737	362.280	950.659.540					
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	-	(21.030.966.427)	(127.645.052)	(21.158.611.479)					
Số dư tại ngày 01/01/2019	150.000.000.000	35.267.328.209	3.410.429.248	20.071.017.830	2.087.287.388	210.836.062.675					
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	(16.313.383.029)	228.393.970	(16.084.989.059)					
Tăng khác	-	754.666.667	-	-	-	754.666.667					
Phân phối lợi nhuận trong năm (*)	-	-	-	(978.802.667)	(187.147.108)	(1.165.949.775)					
Giảm khác (**)	-	-	-	(82.636.000)	(4.964.000)	(87.600.000)					
Số dư tại ngày 31/12/2019	150.000.000.000	36.021.994.876	3.410.429.248	2.696.196.134	2.123.570.250	194.252.190.508					

(*) là khoản phân phối lợi nhuận tại Công ty con.

(**) là khoản trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát năm 2017 tại Công ty con.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

5.19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b) Chi tiết vốn của Chủ sở hữu**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Chi tiết các cổ đông			
Bà Dương Thị Huệ	28.576.000.000	28.576.000.000	19,05
Bà Vũ Thị Hạnh	25.038.190.000	25.038.190.000	16,69
Bà Đỗ Thị Huyền Thanh	20.865.160.000	20.865.160.000	13,91
Các cổ đông khác	75.520.650.000	75.520.650.000	50,35
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000	100

c) Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	978.802.667	21.030.966.427

d) Cổ phiếu

	31/12/2019 Cổ phần	01/01/2019 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.

e) Các quỹ của Doanh Nghiệp

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.021.994.876	35.267.328.209
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.040.657.386	1.326.713.486
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.410.429.248	3.410.429.248
Cộng	40.473.081.510	40.004.470.943

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Doanh thu dịch vụ vận tải biển	85.905.741.912	115.367.580.664
- Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	63.422.728.480	61.726.379.754
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	26.561.351.247	24.101.732.972
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	12.055.191.184	12.696.584.862
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	187.945.012.823	213.892.278.252

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Giá vốn dịch vụ vận tải biển	95.818.906.747	127.963.809.581
- Giá vốn dịch vụ giao nhận vận tải	60.157.017.190	56.771.974.515
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	21.795.067.868	18.695.242.487
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	7.045.452.584	8.144.539.307
Cộng	184.816.444.389	211.575.565.890

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.176.206.494	3.070.085.791
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.672.829.738	7.387.405.438
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	190.008.335	509.311.424
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	56.579.575	624.856.042
Doanh thu tài chính khác	33.733.800	893.040
Cộng	10.129.357.942	11.592.551.735

6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	9.781.515.818	5.088.364.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	52.899.156	4.029.366.649
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	49.375.347
Chi phí tài chính khác	1.160	13
Cộng	9.834.416.134	9.167.106.096

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	7.659.907.736	3.543.695.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	474.609.148	851.999.805
Chi phí công cụ dụng cụ	259.077.726	176.971.110
Thuế, phí, lệ phí	969.557.031	891.313.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.737.916.782	3.049.832.898
Chi phí bằng tiền khác	961.077.873	3.813.530.684
Chi phí dự phòng	6.851.724	-
Cộng	15.068.998.020	12.327.344.100

6.6. Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Lãi do thanh lý tài sản	465.904.366	-
+ Thu từ thanh lý tài sản	881.103.561	-
+ Chi từ thanh lý tài sản	415.199.195	-
- Các khoản khác	281.599.904	1.202.310.008
Cộng	747.504.270	1.202.310.008

6.7. Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lỗ hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	34.855.594.072
+ Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	29.760.000.000
+ Chi thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	64.615.594.072
- Các khoản khác từ hoạt động thanh lý	-	6.876.007.964
- Các khoản khác	2.376.208.055	146.416.634
Cộng	2.376.208.055	41.878.018.670

6.8. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	1.418.352.896	1.244.613.772
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.418.352.896	1.244.613.772

6.9. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(1.109.368.011)	1.093.004.107
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.109.368.011)	1.093.004.107

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	28.375.690.135	37.352.054.942
Chi phí nhân công	30.101.329.750	30.815.562.146
Khấu hao tài sản cố định	32.542.507.013	46.709.410.765
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.772.083.484	96.430.455.533
Chi phí bằng tiền khác	8.430.614.260	12.595.426.604
Cộng	201.222.224.642	223.902.909.990

6.11. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(16.313.383.029)	(51.231.257.710)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.088)	(3.415)
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Lãnh đạo chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Lãnh đạo thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu nước ngoài và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch phải thu, thu nợ, vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty nắm giữ cổ phiếu của các công ty con có cùng các rủi ro như Công ty. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Lãnh đạo cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.279.572.034	-	43.279.572.034
Phải thu khách hàng	12.476.331.397	-	12.476.331.397
Phải thu về cho vay	7.464.151.234	-	7.464.151.234
Đầu tư	14.200.000.000	73.995.092.078	88.195.092.078
Phải thu khác	23.695.643.872	633.876.520	24.329.520.392
Cộng	101.115.698.537	74.628.968.598	175.744.667.135
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.372.846.696)	-	(1.372.846.696)
Tổng cộng	99.742.851.841	74.628.968.598	174.371.820.439
Tại 31/12/2019			
Phải trả người bán	13.482.099.882	-	13.482.099.882
Phải trả khác	12.667.493.080	5.891.228.115	18.558.721.195
Chi phí phải trả	20.797.944.080	285.053.184	21.082.997.264
Các khoản vay và nợ	99.608.777.050	9.836.148.503	109.444.925.553
Tổng cộng	146.556.314.092	16.012.429.802	162.568.743.894
Chênh lệch thanh khoản thuần	(46.813.462.251)	58.616.538.796	11.803.076.545
	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
Tại 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.325.030.592	-	32.325.030.592
Phải thu khách hàng	12.255.829.085	-	12.255.829.085
Phải thu về cho vay	6.911.251.142	-	6.911.251.142
Đầu tư	11.500.000.000	76.548.534.811	88.048.534.811
Phải thu khác	27.234.990.904	717.083.957	27.952.074.861
Cộng	90.227.101.723	77.265.618.768	167.492.720.491
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.365.994.972)	-	(1.365.994.972)
Tổng cộng	88.861.106.751	77.265.618.768	166.126.725.519
Tại 01/01/2019			
Phải trả người bán	15.207.222.803	-	15.207.222.803
Phải trả khác	14.777.837.578	6.718.815.451	21.496.653.029
Chi phí phải trả	6.100.548.659	285.053.184	6.385.601.843
Các khoản vay và nợ	63.613.356.405	45.972.945.285	109.586.301.690
Tổng cộng	99.698.965.445	52.976.813.920	152.675.779.365
Chênh lệch thanh khoản thuần	(10.837.858.694)	24.288.804.848	13.450.946.154

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

7.1 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.200.000.000	11.500.000.000	14.200.000.000	11.500.000.000
Các khoản phải thu về cho vay	7.464.151.234	6.911.251.142	7.464.151.234	6.911.251.142
Phải thu khách hàng và phải thu khác	36.805.851.789	40.207.903.946	35.433.005.093	38.841.908.974
Tài sản tài chính khác	52.485.183.188	37.841.401.367	52.485.183.188	37.841.401.367
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	74.046.722.200	76.548.534.811	(*)	(*)
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.279.572.034	32.325.030.592	43.279.572.034	32.325.030.592
Cộng	228.281.480.445	205.334.121.858	(*)	(*)
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	13.482.099.882	15.207.222.803	13.482.099.882	15.207.222.803
Phải trả khác	18.558.721.195	21.496.653.029	18.558.721.195	21.496.653.029
Các khoản vay và nợ	109.444.925.553	109.586.301.690	109.444.925.553	109.586.301.690
Cộng	141.485.746.630	146.290.177.522	141.485.746.630	146.290.177.522

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Lãnh đạo đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài Chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ THUẾ TÀI

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- HN/DN

7.2 Báo cáo bộ phận

7.2.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của công ty như sau:

	Hoạt động vận		Hoạt động giao		Hoạt động		Hoạt động kinh		Tổng cộng	
	tài	biến	nhận	vận	kinh	doanh	doanh	khác		
	VND	VND	VND	VND	khô	khô	doanh	khác	VND	VND
Năm 2019										
Doanh thu bán hàng	85.905.741.912	63.422.728.480	26.561.351.247	12.055.191.184	-	-	-	-	187.945.012.823	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	95.818.906.747	60.157.017.190	21.795.067.868	7.045.452.584	-	-	-	-	184.816.444.389	-
Lợi nhuận gộp	(9.913.164.835)	3.265.711.290	4.766.283.379	5.009.738.600	-	-	-	-	3.128.568.434	-
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	-	-	-	369.006.494.453	-
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	-	-	174.805.934.066	-
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	32.542.507.013	-
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUẾ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B09- HN/DN**7.2.1 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động giao nhận vận tải	Hoạt động kinh doanh kho bãi	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2018					
Doanh thu bán hàng	115.367.580.664	61.726.379.754	24.101.732.972	12.696.584.862	213.892.278.252
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	127.963.809.581	56.771.974.515	18.695.242.487	8.144.539.307	211.575.565.890
Lợi nhuận gộp	(12.596.228.917)	4.954.405.239	5.406.490.485	4.552.045.555	2.316.712.362
Tổng tài sản	-	-	-	-	377.558.460.607
Nợ phải trả	-	-	-	-	166.722.397.932
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một niên độ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác)	-	-	-	-	6.095.017.715
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	62.242.743.428
Tổng giá trị các khoản chi phí không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

7.2.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại thị trường trong nước và thị trường nước ngoài. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng khu vực như sau:

Năm 2019	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu	102.039.270.911	85.905.741.912	187.945.012.823
Giá vốn	88.997.537.642	95.818.906.747	184.816.444.389
Lợi nhuận gộp	<u>13.041.733.269</u>	<u>(9.913.164.835)</u>	<u>3.128.568.434</u>

Năm 2018	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu	98.524.697.588	115.367.580.664	213.892.278.252
Giá vốn	83.611.756.309	127.963.809.581	211.575.565.890
Lợi nhuận gộp	<u>14.912.941.279</u>	<u>(12.596.228.917)</u>	<u>2.316.712.362</u>

7.3 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7.4 Thông tin về các bên có liên quan***Danh sách các bên liên quan***

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Heung-A Shipping Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Hankyu Hanshin Express Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Công ty liên kết gián tiếp
Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Năng Tuyền	UV.HĐQT
Đào Nguyên Đăng	UV.HĐQT, KTT
Trần Bình Phú	Tổng giám đốc
Lê Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Nguyễn Thành Luyen	Phó Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Trong năm có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Đối tượng	Nội dung VND	Số tiền VND
- Công ty TNHH Hankyu Hanshin Express Việt Nam	Thu tiền cổ tức	6.547.073.676
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.981.295.541
- Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht	Doanh thu giao nhận	79.195.512
- Công ty TNHH Heung-A Shipping Việt Nam	Xuất kho quà tặng đối tác Liên doanh	2.500.000
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.782.739.762
	Phải trả chi phí dịch vụ	177.474.210
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.656.335.938
	Thu từ cung cấp dịch vụ	1.261.394.249
	Phải trả chi phí làm hàng	56.307.383
	Thu tiền cổ tức	315.410.862

Thu nhập của Ban lãnh đạo được hưởng trong năm tài chính:

Họ tên	Chức vụ	Năm nay VND
Khúc Thị Quỳnh Lâm	Chủ tịch HĐQT	60.210.000
Nguyễn Năng Tuyến	UV.HĐQT	61.560.000
Đào Nguyên Đặng	UV.HĐQT, KTT	322.351.500
Trần Bình Phú	Tổng giám đốc	392.680.442
Lê Văn Thành	Phó Tổng giám đốc	246.271.500
Nguyễn Thành Luyện	Phó Tổng giám đốc	120.062.121
Tổng cộng		1.203.135.563

7.5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

7.6 Tính hoạt động liên tục của Công ty

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Số 74, Phố Nguyễn Du, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- HN/DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

7.7 Thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Thị Hà

Đào Nguyên Đặng

Trần Bình Phú